

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương

Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022;

2. Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Thực hiện Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương, cụ thể như sau:¹

¹ Thông tư số 23/2021/TT-BCT quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý có căn cứ ban hành như sau:

Điều 1. Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo (Thông tư số 30/2018/TT-BCT)

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục I² - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với thóc, gạo xuất khẩu quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BCT.

Điều 2. Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương (Thông tư số 10/2011/TT-BCT)

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục II - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với tinh dầu xá xị tạm nhập, tái xuất quy định tại Thông tư số 10/2011/TT-BCT.

Điều 3. Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của quy chế chứng nhận quy trình Kimberley (Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC)

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục III - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với kim cương thô quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC.

Điều 4. Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (Thông tư số 38/2014/TT-BCT)

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;”

Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

“ Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;”

² Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.



Ban hành kèm theo thông tư này Phụ lục IV - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với xăng, dầu quy định tại Thông tư số 38/2014/TT-BCT.

Điều 5.³ (được bãi bỏ)

Điều 6. Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá (Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục VI⁴ - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điếu thuốc lá quy định tại Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

2. Bổ sung mã HS chi tiết đối với máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại Phụ lục 72 Thông tư số 57/2018/TT-BCT như tại Phụ lục VII⁵ - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thông tư số 15/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu than (Thông tư số 15/2013/TT-BCT)

Bổ sung mã HS chi tiết đối với than xuất khẩu quy định tại Phụ lục I Thông tư số 15/2013/TT-BCT như tại Phụ lục VIII - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với than xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư này. Những nội dung khác về cỡ hạt, độ tro khô, trị số tỏa nhiệt, tiêu chuẩn chất lượng, thời hạn xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 15/2013/TT-BCT và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nguyên tắc áp dụng danh mục

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm HS 4 số này đều được áp dụng.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã HS 6 số thì toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm HS 6 số này đều được áp dụng.

3. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ mã HS 8 số đó mới được áp dụng.

³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 23/2021/TT-BCT quy định về danh mục chung loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

⁴ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.

⁵ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.

Điều 9. Hiệu lực thi hành⁶

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2020.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương để xử lý./.

BỘ CÔNG THƯƠNG**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**Số: **10** /VBHN-BCTHà Nội, ngày **24** tháng **4** năm 2023**Nơi nhận:**

- VPCP (để đăng công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để đăng tin);
- Vụ Pháp chế (để đăng tải CSDLQG về VBQPPL);
- Lưu: VT, XNK (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Sinh Nhật Tân**

⁶ Điều 7 của Thông tư số 23/2021/TT-BCT quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và thay thế Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản, Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 về sửa đổi một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Điều 5 Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương.

3. Trường hợp các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác được dẫn chiếu tại Thông tư này bị bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.”

Điều 3 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 quy định như sau:

“ Điều 3. Hiệu lực thi hành:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 05 năm 2023.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để được xử lý./.”



Phụ lục III⁷**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI
THÓC, GẠO XUẤT KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023
của Bộ Công Thương)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
10.06	Lúa gạo.
1006.10	- Thóc:
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20	- Gạo lứt:
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali
1006.20.90	- - Loại khác
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):
1006.30.30	- - Gạo nếp
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali
1006.30.50	- - Gạo Basmati
1006.30.60	- - Gạo Malys
1006.30.70	- - Gạo thơm khác
	- - Loại khác:
1006.30.91	- - - Gạo đỏ
1006.30.99	- - - Loại khác
1006.40	- Tấm:
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi
1006.40.90	- - Loại khác

⁷ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.



Phụ lục II**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI TINH DẦU XÁ XỊ
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Bộ Công Thương)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3301.29.90	Tinh dầu xá xị



Phụ lục III**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI KIM CƯƠNG THÔ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Bộ Công Thương)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại
	- Kim cương công nghiệp:
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua



Phụ lục IV**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI XĂNG, DẦU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô
2709.00.10	- Dầu mỏ thô
2709.00.20	- Condensate
2709.00.90	- Loại khác
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:
	--- Xăng động cơ, có pha chì:
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97
2710.12.13	---- RON khác
	--- Xăng động cơ, không pha chì:
	---- RON97 và cao hơn:
2710.12.21	----- Chưa pha chế
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol
2710.12.23	----- Loại khác
	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:
2710.12.24	----- Chưa pha chế
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol
2710.12.26	----- Loại khác
	---- RON khác:
2710.12.27	----- Chưa pha chế
2710.12.28	----- Pha chế với ethanol
2710.12.29	----- Loại khác
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:
2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn
2710.12.39	---- Loại khác



Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ
	- - - Loại khác
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C
2710.19	- - Loại khác:
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C
2710.19.83	- - - Các kerosine khác
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải



Phụ lục V. (được bãi bỏ)⁸

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Bộ Công Thương)*

⁸ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 23/2021/TT-BCT quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.



Phụ lục IV⁹**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI
NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIỀU THUỐC LÁ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023
của Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.10.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
2401.10.40	-- Loại Burley
2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
2401.10.90	-- Loại khác
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.20.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	-- Loại Oriental
2401.20.40	-- Loại Burley
2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.20.90	-- Loại khác
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
2401.30.10	-- Cọng thuốc lá
2401.30.90	-- Loại khác
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
2403.19	-- Loại khác:
	--- Đã được đóng gói để bán lẻ:
2403.19.11	---- Ang Hoon
2403.19.19	---- Loại khác
2403.19.20	--- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
	--- Loại khác:

Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.



Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2403.19.91	- - - - Ang Hoon
2403.19.99	- - - - Loại khác
	- Loại khác:
2403.91	- - Thuốc lá “thuần nhất” hoặc “hoàn nguyên”
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
2403.91.90	- - - Loại khác
2403.99	- - Loại khác:
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
2403.99.90	- - - Loại khác
48.13	Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm
4813.20.10	- - Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)
	- - Loại khác, không phủ:
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.20.22	- - - Giấy cuộn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm ³ (min ⁻¹ . cm ⁻²) trong đơn vị thấm khí CORESTA
4813.20.23	- - - Giấy cuộn đầu lọc khác
4813.20.29	- - - Loại khác
	- - Loại khác, đã phủ:
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.20.32	- - - Giấy cuộn đầu lọc (Plug wrap paper)
4813.20.39	- - - Loại khác
4813.90	- Loại khác:
	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.90.12	- - - Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)
4813.90.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)
4813.90.99	- - - Loại khác

Ghi chú: Việc nhập khẩu thuốc lá theo hạn ngạch thuế quan được thực hiện theo các Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.



Phụ lục V¹⁰**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023
của Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8478.10.10	I. Dây chuyền chế biến nguyên liệu lá thuốc lá
	A. Công đoạn chế biến lá
8478.90.00	1. Máy cắt đầu lá
	2. Xy lạnh làm ẩm
	3. Hàm ủ lá (xy lô trữ và ủ lá)
	4. Máy sấy lá (sấy, làm nguội, làm dịu)
	5. Hệ thống cân và đóng (ép) kiện lá
	B. Công đoạn chế biến cọng
8478.90.00	1. Xy lạnh làm ẩm cọng lần 1
	2. Xy lạnh làm ẩm cọng lần 2
	3. Hệ thống tước cọng, tách lá
	4. Máy sấy cọng (sấy, làm nguội, làm dịu)
	5. Máy phân loại, làm sạch cọng
	6. Hệ thống cân và đóng (ép) kiện cọng
8478.10.10	II. Dây chuyền chế biến sợi thuốc lá
	A. Công đoạn lá
8478.90.00	1. Thiết bị hấp chân không
	2. Máy cắt kiện lá
	3. Xy lạnh làm ẩm lá
	4. Xy lạnh gia liệu
	5. Hàm ủ lá (xy lô trữ và ủ lá)
	6. Thiết bị dò kim loại
	7. Máy thái lá
	8. Thiết bị trương nở sợi
	9. Thiết bị sấy
	10. Thiết bị phân ly sợi

¹⁰ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8423.20.10	11. Hệ thống các cân định lượng
	B. Công đoạn cọng
8478.90.00	1. Máy tước cọng
	2. Thiết bị gia ẩm cọng lần 1
	3. Hàm ủ cọng (xy lô trữ và ủ cọng)
	4. Thiết bị gia ẩm cọng lần 2
	5. Thiết bị cán cọng
	6. Máy thái cọng
	7. Thiết bị trương nở cọng
	8. Thiết bị sấy cọng
	9. Thiết bị phân ly cọng
	10. Hàm ủ cọng (xy lô ủ sợi cọng)
8423.20.10	11. Hệ thống các cân định lượng
	C. Công đoạn phối trộn sợi
8478.90.00	1. Thiết bị phun hương
	2. Hàm ủ sợi (xy lô ủ sợi)
	3. Hệ thống vận chuyển sợi thuốc lá đến máy cuốn điều (bằng khí động học hoặc cơ học)
8478.10.10	III. Dây chuyền chế biến thuốc lá tẩm và các chế phẩm thay thế khác dùng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá
8478.10.10	IV. Máy móc thiết bị sản xuất thuốc lá điều
	A. Công đoạn cuốn điều - ghép đầu lọc
8478.90.00	1. Máy cuốn điều
	2. Máy ghép đầu lọc
	3. Máy nạp khay
	B. Công đoạn đóng bao
8478.90.00	1. Máy đóng bao
	2. Máy đóng bóng kính bao
	3. Máy đóng tút
	4. Máy đóng bóng kính tút
8422.40.00	5. Máy đóng thùng carton.



Phụ lục VIII**DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ HS ĐỐI VỚI THAN XUẤT KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Bộ Công Thương)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2701.11.00	Than cục các loại
	Than cám 1, 2
	Than cám 3

